TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
PETROVIETNAM TRANSPORTATION CORPORATION

Số/No.: ..801../VTDK-KHĐT
V/v CBTT BCTC Hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét 6T2026 và giải trình biến động LNST.
Re: Disclosure of the Reviewed interim consolidated financial statements 6M2026 and Explanation of profit after tax fluctuations.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Tp. HCM, ngày 28 tháng 08 năm 2026
HCMC, August 28th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**
To: ***- Ho Chi Minh Stock Exchange***

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí/ *PetroVietnam Transportation Corporation*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: PVT
- Địa chỉ/*Address*: Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo (Tòa nhà Đạm Phú Mỹ), số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *Floor 2, PVFCCo Tower (Dam Phu My Tower), No. 43 Mac Dinh Chi Street, Sai Gon Ward, HCMC, Vietnam.*
- Điện thoại/*Tel*: (84.28) 39111301 Fax: (84.28) 39111300
- Email: ir@pvtrans.com

2. Nội dung công bố thông tin/ *Content of disclosure*:

Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans) đã ban hành Báo cáo tài chính Hợp nhất đã soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế./ *PetroVietnam Transportation Corporation (PVTrans) issued the Reviewed interim consolidated financial statements for the 6-month period ended June 30th, 2026 and Explanation of profit after tax fluctuations.*

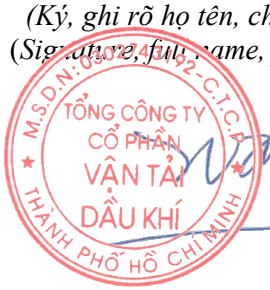
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 28/08/2026 tại đường dẫn *https://www.pvtrans.com./ This information was published on PVTrans' website on August 28th, 2026, at the following link https://www.pvtrans.com.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / *We hereby affirm that the information disclosed above is truthful, and we shall take full legal responsibility for the accuracy and integrity of the disclosed content.*

Nơi nhận/Recipients:
- Như trên/As above;
- UBCKNN /SSC
- HĐQT, BKS, TGĐ /BOD, BOS, CEO;
- Lưu VT, KHĐT, Ban TH/Archieved;

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
- BCTC Hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét/ The reviewed interim consolidated financial statements;
- Giải trình biến động LNST/ Explanation of profit after tax fluctuations.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người UQ CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)



Signed By: Nguyễn Hồng Vân, Date: 28/08/2026 17:39:35
Nguyễn Hồng Vân

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
Ký ngày: 28/8/2026 18:56:06
Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 56/CV-BKHĐT/2026

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL INDUSTRY – ENERGY GROUP
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
PETROVIETNAM TRANSPORTATION CORPORATION

Số/*No.*: 796 /VTDK-TCKT
V/v/*Re:* Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 có sự biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước/*Explanation for profit after CIT of interim consolidated financial statements for the 6-month period ended 30/6/2026 with fluctuations of 10% or more compared to the same period last year*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Tp. HCM, ngày 28 tháng 8 năm 2026
HCMC, 28 August 2026

Kính gửi: - Uỷ Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM (HOSE)
To: - *State Securities Commision of Vietnam*
- *Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE)*

Căn cứ theo quy định của Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (với mã Chứng khoán là PVT) giải trình về Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí có thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau/*Pursuant to the provisions of Circular 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 regarding guidelines for information disclosure in the securities market, PetroVietnam Transportation Corporation (stock code: PVT) hereby explains for profit after corporate income tax of interim consolidated financial statement for the 6-month period ended 30/6/2026 of PetroVietnam Transportation Corporation with fluctuations of 10% or more compared to the same period last year, details as follows*:

Stt/ ***No.***	**Chỉ tiêu/** ***Item***	**Năm 2026/** ***Year 2026***	**Năm 2025/** ***Year 2025***	**Chênh lệch/** ***Difference***	**Tỷ lệ/** ***Percentage***
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6/ *Profit after corporate income tax for the 6-month period ended June 30th*	1.093.796.352.760	637.050.992.268	456.745.360.492	71,7%

⇨ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 tăng 71,7% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do lợi nhuận tăng thêm từ các tàu mới đầu tư trong năm 2025 và gia tăng hiệu quả khai thác đội tàu của Tổng

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 19/CV-BTCKT/2026

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí./*Profit after corporate income tax for the 6-month period ended 30/6/2026 increased by* 71,7% *compared to the same period last year, mainly due to increased profits from new vessels purchased in year 2025 and increase in operational efficiency of the fleet of PetroVietnam Transportation Corporation.*

Theo trên là những ý kiến giải trình của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí kính chuyển Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM xem xét./*The above explanations are hereby submitted by PetroVietnam Transportation Corporation to the State Securities Commission and Ho Chi Minh City Stock Exchange for their consideration.*

Rất mong được sự hỗ trợ và giúp đỡ của Quý Cơ quan./*We look forward to your support and assistance.*

Trân trọng kính chào!/*Best regards!*

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER

Nơi nhận/*Recipients:*
- Như trên/*As above*;
- HĐQT, BKS (để b/c)/*BOD, BOS (to report)*;
- Tổ công bố thông tin (để t/h)/*Information Disclosure Team (to perform)*;
- Lưu/*Archieved*: VT, TCKT(1b)/*Doc, FA(1c)*

M.S.D.N: 0302743192-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Signed By: Nguyễn Thanh Bình, Date: 28/08/2026 15:41:29

Nguyễn Thanh Bình

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 19/CV-BTCKT/2026

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 50

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Việt Anh	Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên
Ông Trương Hồng Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên
Ông Hoàng Đức Chính	Thành viên
Ông Trần Ngọc Nguyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026 và có đơn từ nhiệm từ ngày 01 tháng 7 năm 2026)
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Thành viên độc lập
Ông Đoàn Đình Thái	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Cao Trọng Tuấn	Phụ trách Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên
Bà Ngô Thị Thu Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 8 năm 2026)
Ông Trần Ngọc Nguyên	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026 và miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2026)
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)
Ông Lê Mạnh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (được giao Phụ trách Ban Tổng Giám đốc từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 đến ngày 02 tháng 8 năm 2026)
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Viết Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Sĩ Thuận	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Thanh Bình	Từ ngày 03 tháng 8 năm 2026
Ông Lê Mạnh Tuấn	Từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 đến ngày 02 tháng 8 năm 2026
Ông Trần Ngọc Nguyên	Từ ngày 21 tháng 4 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Đến ngày 20 tháng 4 năm 2026

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0302743192 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Signed By: Nguyễn Thanh Bình, Date: 28/08/2026 15:42:18

Nguyễn Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 26 tháng 8 năm 2026

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

Deloitte.

Chi nhánh Công ty TNHH
Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square
57-69F Đồng Khởi, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Điện thoại: +84 28 710 14555
www.deloitte.com/vn

Số: 0180 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được phê duyệt ngày 26 tháng 8 năm 2026, từ trang 4 đến trang 50, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thu Sang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2023-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 26 tháng 8 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**8.969.862.744.232**	**7.522.113.324.368**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**6**	**1.426.131.651.522**	**1.901.970.628.130**
1.	Tiền	111		986.172.977.945	941.616.389.545
2.	Các khoản tương đương tiền	112		439.958.673.577	960.354.238.585
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**4.422.226.341.994**	**3.043.996.232.955**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	7	4.422.226.341.994	3.043.996.232.955
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**2.114.099.579.487**	**1.785.767.445.259**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	1.656.728.341.906	1.517.829.993.363
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		58.849.189.841	75.277.555.108
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	9	482.676.145.411	277.647.263.895
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(84.154.097.671)	(84.987.367.107)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**11**	**496.789.950.450**	**345.436.337.479**
1.	Hàng tồn kho	141		496.789.950.450	345.436.337.479
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**510.615.220.779**	**444.942.680.545**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	106.943.460.378	89.467.288.504
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		403.302.197.375	355.456.396.268
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19	369.563.026	18.995.773
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**14.094.632.096.946**	**14.786.543.131.569**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**444.586.841.119**	**397.376.243.697**
1.	Phải thu dài hạn khác	215	9	444.586.841.119	397.376.243.697
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**12.667.361.133.636**	**13.497.580.741.244**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	12.663.975.153.690	13.495.052.568.359
	- Nguyên giá	*222*		*23.828.898.169.998*	*23.424.569.414.588*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(11.164.923.016.308)*	*(9.929.516.846.229)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227		3.385.979.946	2.528.172.885
	- Nguyên giá	*228*		*14.582.144.611*	*12.940.358.011*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(11.196.164.665)*	*(10.412.185.126)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**2.220.977.742**	**5.466.181.640**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2.220.977.742	5.466.181.640
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**179.461.036.238**	**192.354.670.486**
1.	Đầu tư vào công ty liên kết	262	14	133.523.268.938	146.416.903.186
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	15	45.937.767.300	45.937.767.300
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**801.002.108.211**	**693.765.294.502**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	725.918.913.363	619.926.843.491
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	16	75.083.194.848	73.838.451.011
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**280**		**23.064.494.841.178**	**22.308.656.455.937**

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**10.689.333.547.718**	**10.818.467.171.939**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4.787.809.568.108**	**4.067.395.141.144**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.443.828.878.225	1.251.932.550.090
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.131.262.621	14.427.280.923
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	18	127.688.534.855	60.946.483.310
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	193.326.697.156	137.295.592.231
5. Phải trả người lao động	315		335.552.602.272	368.637.257.819
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	212.770.208.869	171.377.497.316
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		63.695.766.948	73.190.668.049
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	305.735.885.027	144.863.522.358
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23	1.386.961.945.703	1.394.164.249.726
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	22	462.895.384.893	266.959.820.218
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		230.222.401.539	183.600.219.104
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.901.523.979.610**	**6.751.072.030.795**
1. Phải trả dài hạn khác	338	21	232.100.199.662	231.710.199.662
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	24	5.621.476.526.023	6.245.363.980.337
3. Dự phòng phải trả dài hạn	343	22	47.947.253.925	273.997.850.796
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**25**	**12.375.161.293.460**	**11.490.189.283.998**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.169.189.380.000	4.699.312.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*5.169.189.380.000*	*4.699.312.350.000*
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		589.921.430.000	586.881.430.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.213.368.062.187	1.888.938.637.936
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		46.060.439.748	46.060.439.748
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.462.697.798.247	1.451.819.747.325
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*564.938.753.852*	*414.046.965.342*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	*420b*		*897.759.044.395*	*1.037.772.781.983*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.893.924.183.278	2.817.176.678.989
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**23.064.494.841.178**	**22.308.656.455.937**

M.S.D.N: 0302743192 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Signed By: Trần Thị Thục Trang, Date: 28/08/2026 08:26:03	Signed By: Phạm Quốc Huy, Date: 28/08/2026 09:56:46	Signed By: Nguyễn Thanh Bình, Date: 28/08/2026 15:42:15
Trần Thị Thục Trang	**Phạm Quốc Huy**	**Nguyễn Thanh Bình**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**9.754.401.798.230**	**7.102.171.567.756**
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	**10**	**28**	**9.754.401.798.230**	**7.102.171.567.756**
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	8.151.357.902.595	6.012.995.757.616
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**1.603.043.895.635**	**1.089.175.810.140**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	31	174.459.598.753	151.537.488.110
6. Chi phí tài chính	23	32	280.143.612.501	274.579.212.898
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*228.980.538.134*	*213.336.711.380*
7. Chi phí bán hàng	25	33	10.323.338.424	6.117.429.443
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	214.262.405.997	211.630.469.218
9. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	27	14	13.025.895.751	10.478.706.614
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26)+27)	**30**		**1.285.800.033.217**	**758.864.893.305**
11. Thu nhập khác	31		82.921.530.720	47.061.726.695
12. Chi phí khác	32		2.256.545.543	25.570.146.410
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**	**34**	**80.664.985.177**	**21.491.580.285**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**1.366.465.018.394**	**780.356.473.590**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	273.913.409.471	142.764.176.812
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	(1.244.743.837)	541.304.510
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**1.093.796.352.760**	**637.050.992.268**
Phân bổ cho:				
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		897.759.044.395	509.842.144.012
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		196.037.308.365	127.208.848.256
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**36**	**1.593**	**905**

M.S.D.N: 0302743192 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Thị Thục Trang	**Phạm Quốc Huy**	**Nguyễn Thanh Bình**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***1.366.465.018.394***	***780.356.473.590***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	1.236.585.929.345	1.075.062.788.823
	Các khoản dự phòng	03	(30.948.301.632)	82.578.917.556
	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(13.606.406.270)	10.057.105.152
	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(143.358.620.642)	(114.934.090.010)
	Chi phí đi vay	06	228.980.538.134	213.336.711.380
	Chi phí lãi trả chậm	07	5.745.881.296	7.873.067.345
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***2.649.864.038.625***	***2.054.330.973.836***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(412.035.005.370)	(1.718.305.381.330)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	(151.353.612.971)	(14.904.660.793)
	Thay đổi các khoản phải trả	11	327.995.354.334	1.277.548.015.604
	Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	(123.468.241.746)	(29.492.944.948)
	Tiền lãi vay, lãi trả chậm đã trả	14	(232.204.911.780)	(218.972.685.315)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(222.031.516.698)	(190.194.062.816)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(50.605.817.565)	(37.030.348.851)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***1.786.160.286.829***	***1.122.978.905.387***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(368.322.691.193)	(621.604.578.015)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	174.545.455	1.527.136.218
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.047.395.950.351)	(2.855.479.445.905)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.707.442.583.567	2.613.145.645.044
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	116.196.662.034	107.227.216.792
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.591.904.850.488)***	***(755.184.025.866)***

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	280.472.442.204	826.077.869.206
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(910.386.965.327)	(1.132.339.283.086)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(38.420.457.855)	(484.960.720)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(668.334.980.978)***	***(306.746.374.600)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(474.079.544.637)**	**61.048.504.921**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1.901.970.628.130**	**1.152.030.770.539**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.759.431.971)	6.652.175.955
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**1.426.131.651.522**	**1.219.731.451.415**

M.S.D.N: 0302743192-C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Signed By: Trần Thị Thục Trang, Date: 28/08/2026 08:26:04	Signed By: Phạm Quốc Huy, Date: 28/08/2026 09:56:48	Signed By: Nguyễn Thanh Bình, Date: 28/08/2026 15:42:17
Trần Thị Thục Trang	**Phạm Quốc Huy**	**Nguyễn Thanh Bình**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302743192 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh) cấp và thay đổi lần thứ 19 ngày 25 tháng 8 năm 2026. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007.

Công ty mẹ chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là "PVT".

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 2.817 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.709 người).

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty mẹ là kinh doanh vận tải dầu thô, dầu sản phẩm, hóa chất, hàng khô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí ("Công ty mẹ"), 9 công ty con và 1 công ty liên kết.

Công ty mẹ

Công ty mẹ có 2 chi nhánh là:
- Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (Chi nhánh PSM)
- Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí (Chi nhánh OFS)

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

Các Công ty con

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà Phú Mỹ, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	67.320.000	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, đào tạo nghề, dịch vụ giới thiệu việc làm, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, bốc xếp hàng hóa, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, bán buôn chuyên doanh khác, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên, kinh doanh vận tải đa phương quốc tế.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam (*)	Tầng 6, Tòa nhà Phú Mỹ, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	40.563.200	69,63%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển (không bao gồm hoạt động kinh doanh xăng dầu), dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ đại lý tàu biển, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh).
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh	58.905.000	51,00%	51,00%	Kinh doanh vận tải hàng hóa ven biển, vận tải hàng hóa viễn dương, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương, hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa; dịch vụ đại lý tàu biển; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Tầng 13, Tòa nhà Sofic, số 10 Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh	45.898.139	67,98%	67,98%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề, giáo dục nghề nghiệp, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan, bán buôn chuyên doanh khác.
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	Tòa nhà Phú Mỹ, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	27.705.600	99,85%	99,85%	Kinh doanh dịch vụ vận tải, kinh doanh các sản phẩm dầu và khí; tham gia đào tạo và cung ứng thuyền viên cho các tàu vận tải dầu khí; và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác cho các đối tác trong và ngoài nước, kinh doanh dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải.

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	P806, Tầng 8 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh	41.142.328	51,87%	51,87%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Đống Đa, Hà Nội	18.098.643	50,50%	50,50%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Tầng 6, Tòa nhà Việt Á, Số 9, Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội	8.919.900	54,08%	54,08%	Kinh doanh vận tải bằng tàu biển dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (**)	Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Thọ Phong, Tỉnh Quảng Ngãi	1.824.000	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đang sở hữu 40.563.200 cổ phần tại Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Phương Nam, Công ty con, trong đó bao gồm 20.653.200 cổ phần phổ thông và 20.000.000 cổ phần ưu đãi. Theo đó, cổ tức của cổ phần ưu đãi được nhận gấp 1,2 lần so với cổ tức cổ phần phổ thông trong thời gian 03 năm từ khi công ty bắt đầu chia cổ tức. Năm 2025 là năm đầu tiên Công ty con bắt đầu chi trả cổ tức bằng tiền.

(**) Trong kỳ, Công ty mẹ đã nhận được thêm 304.000 cổ phần từ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi, công ty con, thông qua chia cổ tức bằng cổ phiếu. Theo đó, tổng số cổ phần mà Công ty mẹ nắm giữ đã tăng lên 1.824.000 cổ phần (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.520.000 cổ phần).

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán và dữ liệu tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét. Một số chỉ tiêu của số liệu so sánh đã được phân loại lại phù hợp với cách trình bày của kỳ này, chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 03.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tổng Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày trong các Thuyết minh sau:

- Chi phí chờ phân bổ (Thuyết minh số 4 và số 12);
- Dự phòng phải trả (Thuyết minh số 4 và số 22).

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại phù hợp với các trình bày của Thông tư 43 như được trình bày dưới đây:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Các khoản tương đương tiền	112	957.909.417.048	2.444.821.537	960.354.238.585
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	2.999.126.793.824	44.869.439.131	3.043.996.232.955
Phải thu ngắn hạn khác	135	324.961.524.563	(47.314.260.668)	277.647.263.895
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	60.946.483.310	60.946.483.310
Phải trả ngắn hạn khác	320	205.810.005.668	(60.946.483.310)	144.863.522.358

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Công ty vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách đó.

Khoản đầu tư giá phí khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên kết. Tại ngày mua khoản đầu tư vào công ty liên kết, bất kỳ phần chênh lệch nào giữa thể xác định được của công ty liên kết sẽ được ghi nhận là lợi thế thương mại, được trình bày gộp vào giá trị của khoản đầu tư. Bất kỳ phần chênh lệch nào giữa phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư, sau khi đã đánh giá lại, được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà khoản đầu tư được mua.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận, ngoại trừ trường hợp Công ty có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết các khoản nợ mà Công ty đã đảm bảo hoặc cam kết trả, theo đó, Công ty có cam kết gánh lỗ cho công ty công ty liên kết hoặc cho phép công ty liên kết không phải hoàn trả/bồi hoàn đối với khoản nợ mà Công ty đã thanh toán thay. Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Khi các công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch (theo chiều xuôi hoặc ngược) với một công ty liên kết với Công ty, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ các giao dịch này được điều chỉnh theo quy định kế toán hiện hành.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Tổng Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Tổng Công ty xác định giá trị hàng xuất kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 20
Thiết bị văn phòng	2 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 6 năm.

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa định kỳ tài sản cố định, chi phí thuê tài sản, chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm tàu và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí thuê tàu thể hiện số tiền thuê tàu. Các chi phí thuê chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí mua bảo hiểm thể hiện số tiền mua bảo hiểm tàu mà Tổng Công ty đã mua một lần cho nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định được phân bổ tính từ khi tài sản đó được sửa chữa bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ dự kiến theo. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm các khoản nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng chi phí sửa chữa định kỳ tàu

Khoản dự phòng phải trả này liên quan đến chi phí sửa chữa định kỳ tàu đã được trích lập theo quy định kế toán áp dụng trong các kỳ trước. Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC, Tổng Công ty không tiếp tục trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định từ thời điểm Thông tư có hiệu lực. Đối với số dư đã trích lập nhưng chưa thực hiện sửa chữa tại thời điểm chuyển đổi, Tổng Công ty thực hiện xử lý theo quy định chuyển tiếp; khi phát sinh chi phí sửa chữa thực tế sẽ đối trừ với số đã trích trước, phần chênh lệch được ghi nhận và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định hiện hành.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty. Các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chinh và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. CÁC GIẢ ĐỊNH VÀ ƯỚC TÍNH QUAN TRỌNG

Các giả định và ước tính quan trọng liên quan đến tương lai tạo ra sự không chắc chắn trong ước tính tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, có thể dẫn đến rủi ro đáng kể làm điều chỉnh trọng yếu giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trong kỳ kế toán tiếp theo, được trình bày dưới đây.

Thời gian hữu dụng của tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao được ghi nhận nhằm phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình đó theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao của tài sản cố định hữu hình được xem xét, đánh giá lại vào cuối mỗi kỳ báo cáo. Việc xác định thời gian hữu dụng của tài sản cố định hữu hình đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các xét đoán và ước tính đáng kể. Các ước tính này được xây dựng dựa trên tuổi thọ kỹ thuật dự kiến, tình trạng khai thác thực tế, lịch trình bảo dưỡng và các yêu cầu đăng kiểm (nếu có). Mọi thay đổi trong các ước tính này, được ghi nhận theo phương pháp phi hồi tố.

Mức độ không chắc chắn liên quan đến ước tính thời gian hữu dụng chịu ảnh hưởng bởi những tình hình sử dụng và tình hình khai thác thực tế của tài sản đó.

Dự phòng phải thu khó đòi

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu có rủi ro tổn thất tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Mức dự phòng được xác định dựa trên khả năng thanh toán và các thông tin khác liên quan đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Việc xác định dự phòng phải thu khó đòi đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc sử dụng xét đoán dựa trên các thông tin hiện có tại thời điểm lập báo cáo. Do đó, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính đã ghi nhận khi có những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng thanh toán của bên nợ hoặc điều kiện kinh tế thị trường trong tương lai. Ban Tổng Giám đốc sẽ tiếp tục rà soát và cập nhật các giả định này trong các kỳ báo cáo tiếp theo nhằm phản ánh đầy đủ khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

Dự phòng cho các nghĩa vụ theo hợp đồng

Khoản dự phòng phải trả được ước tính trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các nghĩa vụ hiện tại có thể phát sinh liên quan đến một số vấn đề đang được xử lý với đối tác theo các hợp đồng kinh tế có liên quan. Giá trị dự phòng được ước tính trên cơ sở các điều khoản hợp đồng liên quan, tình trạng xử lý vụ việc, các thông tin hiện có và các trao đổi chuyên môn với các bên tư vấn trong quá trình giải quyết vụ việc. Do các vấn đề nêu trên vẫn đang trong quá trình xử lý và chưa có kết luận hoặc thỏa thuận cuối cùng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai có thể khác với giá trị dự phòng đã được ghi nhận.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.196.148.845	3.453.065.757
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	983.976.829.100	937.381.013.788
Tiền đang chuyển	-	782.310.000
Các khoản tương đương tiền (ii)	439.958.673.577	960.354.238.585
	1.426.131.651.522	**1.901.970.628.130**

(i) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	146.633.331.512	199.487.818.446
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	263.251.178.368	143.944.072.225
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	93.660.937.509	155.176.869.288
Các ngân hàng khác	480.431.381.711	438.772.253.829
	983.976.829.100	**937.381.013.788**

(ii) Chi tiết các khoản tương đương tiền theo từng ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các khoản gốc tiền gửi kỳ hạn	**438.102.796.523**	**957.909.417.048**
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	55.000.000.000	185.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	62.050.000.000	60.800.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	225.052.796.523	454.719.033.048
Ngân hàng TMCP Á Châu	25.000.000.000	103.590.384.000
Các ngân hàng khác	71.000.000.000	153.800.000.000
b. Lãi tiền gửi dự thu	**1.855.877.054**	**2.444.821.537**
	439.958.673.577	**960.354.238.585**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,4%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 0,1%/năm đến 4,75%/năm).

Tổng Công ty thế chấp một số tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Cathay United Bank và tất cả các khoản tiền bao gồm tiền lãi phát sinh ghi có trên các tài khoản này, để làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay tại ngân hàng này (Thuyết minh số 23 và thuyết minh số 24). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của các tài khoản trên là 19.859.255.734 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2025: 34.523.426.453 đồng).

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

7. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Các khoản gốc tiền gửi kỳ hạn	**4.340.829.306.097**	**4.340.829.306.097**	**2.999.126.793.824**	**2.999.126.793.824**
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	397.655.080.000	397.655.080.000	461.050.000.000	461.050.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	375.130.000.000	375.130.000.000	352.770.000.000	352.770.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	690.469.380.822	690.469.380.822	140.300.000.000	140.300.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	135.000.000.000	135.000.000.000	303.105.000.000	303.105.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.020.390.000.000	1.020.390.000.000	406.000.000.000	406.000.000.000
Khác	1.722.184.845.275	1.722.184.845.275	1.335.901.793.824	1.335.901.793.824
b. Lãi tiền gửi dự thu	**81.397.035.897**	**81.397.035.897**	**44.869.439.131**	**44.869.439.131**
	4.422.226.341.994	**4.422.226.341.994**	**3.043.996.232.955**	**3.043.996.232.955**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,2%/năm đến 9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 3,5%/năm đến 7,7%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với số tiền là 700.000.000 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2025: 700.000.000 đồng) làm tài sản đảm bảo cho việc thực hiện các hợp đồng kinh tế và 162.200.000.000 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2025: 168.000.000.000 đồng) làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 24).

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu từ bên thứ ba	802.416.888.926	-	888.115.351.274	-
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 39)	854.311.452.980	-	629.714.642.089	-
	1.656.728.341.906	**-**	**1.517.829.993.363**	**-**

Tổng Công ty sử dụng các khoản phải thu của Công ty mẹ phát sinh từ hoạt động của tàu PVT Saturn, PVT Aurora và PVT Clara làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay tại ngân hàng Ngân hàng Cathay United Bank (Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 24).

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	88.321.514.969	70.616.036.609
Phải thu tiền bồi thường (i)	166.526.077.086	95.714.998.869
Phải thu người lao động	31.723.163.240	24.514.394.860
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.269.388.529	1.273.134.684
Các khoản phải thu khác (ii)	194.836.001.587	85.528.698.873
	482.676.145.411	**277.647.263.895**
b. Dài hạn		
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ (iii)	444.476.841.119	395.491.160.575
Các khoản phải thu khác	110.000.000	1.885.083.122
	444.586.841.119	**397.376.243.697**
Trong đó, phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 39)		
Ngắn hạn	141.485.352.471	-

(i) Phải thu tiền bồi thường chủ yếu bao gồm khoản phải thu của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương, công ty con, liên quan đến bà Huỳnh Thị Huyền Như phát sinh từ năm 2011, với số tiền 73.073.174.233 đồng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi số tiền này là rất thấp và đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này.

(ii) Khoản phải thu khác chủ yếu bao gồm số tiền phải thu từ PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd., bên liên quan, với số tiền là 135.892.411.441 đồng, phát sinh từ khoản tạm ứng dư sau khi tất toán hợp đồng mua hàng với Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế, công ty con. Tại ngày phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty con đã thu hồi toàn bộ khoản phải thu này.

(iii) Khoản ký cược, ký quỹ dài hạn chủ yếu bao gồm các khoản đặt cọc tiền thuê tàu trần của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt ("Nhật Việt"), công ty con, cụ thể như sau:

- Tiền đặt cọc thuê tàu Minerva, tàu Athena với thời hạn 6 năm từ ngày bàn giao tàu;
- Tiền đặt cọc thuê tàu Morning Diana với thời hạn 2 năm từ ngày bàn giao tàu.
- Tiền đặt cọc thuê 2 tàu dầu/ hóa chất đóng mới có tải trọng mỗi tàu 25.900 DWT với thời hạn 10 năm từ ngày nhận tàu. Tàu số 01 dự kiến giao ngày 31 tháng 3 năm 2028 và tàu số 02 dự kiến giao ngày 30 tháng 6 năm 2028. Khoản đặt cọc này được bảo lãnh bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – chi nhánh Thăng Long thông qua thư bảo lãnh phát hành ngày 15 tháng 5 năm 2025.

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Bà Huỳnh Thị Huyền Như	73.073.174.233	73.073.174.233	73.073.174.233	73.073.174.233
Đối tượng khác	11.080.923.438	11.080.923.438	11.914.192.874	11.914.192.874
	84.154.097.671	**84.154.097.671**	**84.987.367.107**	**84.987.367.107**

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đi đường	-	-	715.381.167	-
Nhiên liệu, vật liệu	421.567.062.742	-	303.727.088.187	-
Công cụ, dụng cụ	74.590.845.135	-	40.591.360.366	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	110.293.905	-	-	-
Hàng hóa	521.748.668	-	402.507.759	-
	496.789.950.450	**-**	**345.436.337.479**	**-**

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.485.524.217	2.757.721.998
Tiền thuê tàu trả trước	31.938.163.398	31.490.892.986
Chi phí bảo hiểm	46.337.077.628	38.017.335.626
Khác	26.182.695.135	17.201.337.894
	106.943.460.378	**89.467.288.504**
b. Dài hạn		
Chi phí sữa chữa lớn cho tàu	408.226.035.590	241.481.429.975
Phí thuê tàu và tài sản khác	277.657.766.161	279.044.036.780
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.513.669.554	14.797.447.239
Khác	17.521.442.058	84.603.929.497
	725.918.913.363	**619.926.843.491**

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	6.938.645.056	87.603.221.113	23.304.510.137.816	25.517.410.603	23.424.569.414.588
Tăng trong kỳ	-	1.651.654.819	402.109.817.318	963.063.000	404.724.535.137
Phân loại lại	-	(444.095.301)	(1.096.600.000)	1.540.695.301	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(395.779.727)	-	(395.779.727)
Số dư cuối kỳ	**6.938.645.056**	**88.810.780.631**	**23.705.127.575.407**	**28.021.168.904**	**23.828.898.169.998**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu kỳ	(2.270.161.196)	(70.463.899.033)	(9.836.144.634.642)	(20.638.151.358)	(9.929.516.846.229)
Khấu hao trong kỳ	(160.523.112)	(6.061.658.700)	(1.227.809.586.778)	(1.770.181.216)	(1.235.801.949.806)
Phân loại lại	-	4.549.241.778	(3.671.063.979)	(878.177.799)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	395.779.727	-	395.779.727
Số dư cuối kỳ	**(2.430.684.308)**	**(71.976.315.955)**	**(11.067.229.505.672)**	**(23.286.510.373)**	**(11.164.923.016.308)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**4.668.483.860**	**17.139.322.080**	**13.468.365.503.174**	**4.879.259.245**	**13.495.052.568.359**
Tại ngày cuối kỳ	**4.507.960.748**	**16.834.464.676**	**12.637.898.069.735**	**4.734.658.531**	**12.663.975.153.690**

Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 lần lượt là 18.469.925.972.064 đồng và 10.944.027.902.071 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 18.469.925.972.064 đồng và 11.987.654.575.628 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 24).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.694.438.639.568 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.535.282.140.633 đồng).

Tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu không có tài sản có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, hai công ty con của Tổng Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt và Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam đã thay đổi thời gian sử dụng hữu ích của các phương tiện vận tải. Cụ thể, Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt đã điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích của tàu Bulk Orianna từ 7 năm lên 10 năm, và Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam đã điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích của tàu PVT Iris từ 20 năm xuống 19 năm. Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian hữu dụng của tài sản là phù hợp với tình trạng kỹ thuật và tình hình thực tế sử dụng tài sản. Nếu thời gian trước đây được tiếp tục sử dụng, giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ sẽ giảm với số tiền là 5.191.113.982 đồng và lợi nhuận trước thuế trong kỳ sẽ tăng với số tiền tương ứng.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào công ty liên kết	98.000.000.000	98.000.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	35.523.268.938	48.416.903.186
	133.523.268.938	**146.416.903.186**

Giá gốc khoản đầu tư và thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	98.000.000.000	98.000.000.000
	98.000.000.000	**98.000.000.000**

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng tài sản	838.985.343.130	920.340.407.799
Tổng công nợ	(566.488.875.908)	(621.530.401.295)
Tài sản thuần	272.496.467.222	298.810.006.504
Phần tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên kết	**133.523.268.938**	**146.416.903.186**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế	26.583.460.718	21.385.115.541
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	**13.025.895.751**	**10.478.706.614**

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
PV KEEZ Pte. Ltd.	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã đầu tư số tiền 2.389.343 Đô la Mỹ vào PV KEEZ Pte. Ltd. (thành lập tại Singapore) tương đương 2.389.343 cổ phần ưu đãi cổ tức hưởng mức cổ tức cố định 8%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản đầu tư vào đơn vị khác không có dấu hiệu bị giảm giá, nên Tổng Công ty không trích lập dự phòng.

Tổng Công ty chưa đánh giá và chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Dự phòng	Chi phí trích trước	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số dư đầu kỳ trước	41.550.972.977	5.770.100	21.449.269.175	63.006.012.252
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	(4.088.489.962)	(5.770.100)	3.552.955.552	(541.304.510)
Số dư cuối kỳ trước	**37.462.483.015**	**-**	**25.002.224.727**	**62.464.707.742**
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Số dư đầu kỳ này	41.339.038.961	-	32.499.412.050	73.838.451.011
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	-	-	1.244.743.837	1.244.743.837
Số dư cuối kỳ này	**41.339.038.961**	**-**	**33.744.155.887**	**75.083.194.848**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải trả người bán là bên thứ ba		
Công ty TNHH Dahasa	-	117.712.019.555
Phải trả cho các đối tượng khác	1.112.047.411.118	817.081.969.476
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	331.781.467.107	317.138.561.059
	1.443.828.878.225	**1.251.932.550.090**

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025.

18. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư cổ tức còn phải trả bao gồm cổ tức phát sinh trong năm 2026 và cổ tức phát sinh từ năm 2025 trở về trước nhưng Tổng Công ty vẫn chưa thực hiện chi trả.

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	17.116.701.175	121.959.057.280	121.076.063.922	17.999.694.533
Thuế xuất, nhập khẩu	-	261.587.056	261.587.056	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.884.411.812	273.913.409.471	222.031.516.698	165.766.304.585
Thuế thu nhập cá nhân	6.099.072.329	23.999.893.959	20.932.961.469	9.166.004.819
Thuế nhà thầu	104.433.133	1.206.764.036	1.286.066.976	25.130.193
Các loại thuế khác	71.978.009	599.976.382	671.954.391	-
	137.276.596.458	**421.940.688.184**	**366.260.150.512**	**192.957.134.130**
Trong đó:				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	*18.995.773*			*369.563.026*
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	*137.295.592.231*			*193.326.697.156*

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay	50.654.217.714	53.069.266.609
Lãi trả chậm	7.426.263.838	1.680.382.542
Chi phí hoạt động của tàu	34.164.866.764	48.849.365.861
Chi phí khác	120.524.860.553	67.778.482.304
	212.770.208.869	**171.377.497.316**
Trong đó, chi phí phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	8.101.548.813	2.434.536.138

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.900.861.655	1.739.783.857
Bảo hiểm xã hội	5.314.662.993	222.250.787
Bảo hiểm y tế	699.682.346	10.064.080
Bảo hiểm thất nghiệp	428.226.152	34.859.548
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	24.857.607.342	24.995.892.544
Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (ii)	77.556.117.333	77.556.117.333
Các khoản phải trả, phải nộp khác (iii)	193.978.727.206	40.304.554.209
	305.735.885.027	**144.863.522.358**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.537.175.335	1.147.175.335
Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (ii)	155.112.234.668	155.112.234.668
Khác	75.450.789.659	75.450.789.659
	232.100.199.662	**231.710.199.662**
Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 39)		
Ngắn hạn	78.093.090.265	77.853.090.265
Dài hạn	155.112.234.668	155.112.234.668
	233.205.324.933	**232.965.324.933**

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

(i) Nhận ký quỹ, ký cược thể hiện số tiền ký quỹ nhận từ khách hàng để đảm bảo cho việc thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ quản lý kho nổi, dịch vụ vận tải, cho thuê tàu, và các hợp đồng khác. Những khoản ký quỹ, ký cược này không chịu lãi và sẽ được hoàn trả lại cho khách hàng tại ngày kết thúc hợp đồng.

(ii) Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, bên liên quan, với lãi suất 5%/năm. Khoản phải trả dài hạn khác được hoàn trả theo lịch sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	77.556.117.333	77.556.117.333
Trong năm thứ hai	77.556.117.333	77.556.117.333
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	77.556.117.335	77.556.117.335
	232.668.352.001	**232.668.352.001**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải trả ngắn hạn khác)	(77.556.117.333)	(77.556.117.333)
Số phải trả sau 12 tháng	**155.112.234.668**	**155.112.234.668**

(iii) Khoản phải trả khác chủ yếu bao gồm số tiền phải trả cho PNX Petroleum Singapore Pte. Ltd. với giá trị 5.169.370 USD (tương đương 135.892.411.441 đồng), phát sinh từ khoản tiền nhận ứng trước còn dư sau khi tất toán hợp đồng bán hàng với Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế, công ty con. Tại ngày phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty con đã hoàn trả toàn bộ khoản tiền nêu trên.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	**526.239.651.817**	**14.718.019.197**	**540.957.671.014**
Trích lập thuần trong kỳ	21.141.227.107	-	21.141.227.107
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(51.256.259.303)	-	(51.256.259.303)
Số dư cuối kỳ	**496.124.619.621**	**14.718.019.197**	**510.842.638.818**

Chi tiết các khoản dự phòng phải trả:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	462.895.384.893	266.959.820.218
Dự phòng phải trả dài hạn	47.947.253.925	273.997.850.796
	510.842.638.818	**540.957.671.014**

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

23. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ				Số cuối kỳ
	VND				VND	VND
	Giá trị	Tăng	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	Thanh toán	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
a. Vay ngắn hạn	**40.140.021.000**	**52.073.140.373**	**-**	**(67.342.469.169)**	**-**	**24.870.692.204**
Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank	10.505.271.000	-	-	(10.505.271.000)	-	-
Ngân hàng Cathay United Bank	29.634.750.000	-	-	(19.756.500.000)	-	9.878.250.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	19.868.139.581	-	(4.875.697.377)	-	14.992.442.204
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	32.059.988.830	-	(32.059.988.830)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	145.011.962	-	(145.011.962)	-	-
b. Vay dài hạn đến hạn trả	**1.354.024.228.726**	**-**	**701.913.852.960**	**(693.759.248.143)**	**(87.580.044)**	**1.362.091.253.499**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	190.151.021.816	-	95.075.510.906	(95.075.510.904)	-	190.151.021.818
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	224.048.559.524	-	112.024.279.762	(112.024.279.762)	-	224.048.559.524
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	111.990.600.000	-	55.995.300.000	(55.995.300.000)	-	111.990.600.000
Ngân hàng Cathay United Bank	130.909.728.892	-	51.625.791.624	(65.454.864.442)	-	117.080.656.074
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	449.832.908.286	-	224.916.455.012	(224.916.455.014)	-	449.832.908.284
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	26.140.192.100	-	13.070.096.050	(13.070.096.050)	-	26.140.192.100
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	42.815.537.735	-	60.827.424.952	(21.318.483.157)	-	82.324.479.530
Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank	40.283.370.000	-	20.141.685.000	(20.141.685.000)	-	40.283.370.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	38.822.301.648	-	7.127.336.160	(29.739.066.516)	(87.580.044)	16.122.991.248
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	83.160.508.725	-	54.848.973.494	(55.873.507.298)	-	82.135.974.921
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000.000	-	150.000.000	(150.000.000)	-	300.000.000
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	15.569.500.000	-	6.111.000.000	-	-	21.680.500.000
	1.394.164.249.726	**52.073.140.373**	**701.913.852.960**	**(761.101.717.312)**	**(87.580.044)**	**1.386.961.945.703**

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025.

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay bằng Việt Nam đồng của Tổng Công ty để tái cấu trúc các khoản vay dài hạn dùng để mua tàu PVT Aurora và PVT Azura trước đó và tài trợ vốn lưu động tại các công ty con. Khoản vay tại Ngân hàng Cathay United Bank được đảm bảo bằng các tài khoản thanh toán tại ngân hàng này (Thuyết minh số 6) và khoản phải thu phát sinh từ hoạt động của tàu PVT Aurora tại Công ty mẹ (Thuyết minh số 8). Khoản vay tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay từ 5,68%/năm đến 5,70%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2025: từ 5,68%/năm đến 5,70%/năm).

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

24. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ				Số cuối kỳ
	VND				VND	VND
	Giá trị	Tăng	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	Thanh toán	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	753.484.391.724	-	(95.075.510.906)	-	-	658.408.880.818
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	788.941.895.837	-	(112.024.279.762)	-	-	676.917.616.075
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	559.953.000.000	-	(55.995.300.000)	-	-	503.957.700.000
Ngân hàng Cathay United Bank	207.625.791.624	-	(51.625.791.624)	-	-	156.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.505.408.778.156	-	(224.916.455.012)	-	-	2.280.492.323.144
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	52.280.384.201	-	(13.070.096.050)	-	-	39.210.288.151
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	172.593.888.473	265.480.000.000	(60.827.424.952)	-	-	377.246.463.521
Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank	151.062.637.500	-	(20.141.685.000)	-	-	130.920.952.500
Ngân hàng TMCP Phương Đông	44.491.826.782	-	(7.127.336.160)	-	(1.087.655.170)	36.276.835.452
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	808.410.649.749	-	(54.848.973.494)	(186.365.946.184)	-	567.195.730.071
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.800.000.000	-	(150.000.000)	-	-	1.650.000.000
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	199.310.736.291	-	(6.111.000.000)	-	-	193.199.736.291
	6.245.363.980.337	**265.480.000.000**	**(701.913.852.960)**	**(186.365.946.184)**	**(1.087.655.170)**	**5.621.476.526.023**

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025.

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn bằng Việt Nam đồng với các ngân hàng thương mại để tái cấu trúc các khoản vay dài hạn dùng để mua tàu tại Công ty mẹ và các đơn vị thành viên đã có trước đó. Các khoản vay tái cấu trúc này được đảm bảo, tùy thuộc vào từng hợp đồng vay, bằng phương tiện vận tải (Thuyết minh số 13), các tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 6), một số hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh số 7) và khoản phải thu của Công ty mẹ phát sinh từ hoạt động của tàu liên quan (Thuyết minh số 8).

Lãi suất hàng năm của các khoản vay này và khoản vay tái cấu trúc nêu trên như sau:

- Đối với các khoản vay bằng Đô la Mỹ: SOFR 6 tháng cộng từ 1,6%/năm đến 3,2%/năm;
- Đối với các khoản vay bằng Đồng Việt Nam: LIBOR 6 tháng hoặc 1 năm cộng từ 2,5%/năm – 3,0%/năm hoặc theo SOFR 3 tháng hoặc 6 tháng cộng từ 3,86%/năm đến 5,46%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay này chịu lãi suất hàng năm như sau:

- Đối với các khoản vay bằng Đô la Mỹ: SOFR 6 tháng cộng 3,2% (tại 31 tháng 12 năm 2025: LIBOR 3 tháng hoặc 6 tháng cộng từ 1,6%/năm đến 5,46%/năm);
- Đối với các khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam: từ 4,03% - 9,65%năm (tại 31 tháng 12 năm 2025 là từ 3,98%/năm đến 7,5%/năm).

Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt và Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế, công ty con, đã tham gia một số giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền Việt Nam đồng và Đô la Mỹ với Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo tỷ giá cố định để thanh toán gốc vay và lãi vay bằng Việt Nam đồng tại ngân hàng này.

Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt ("Nhật Việt"), công ty con, đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ông Nguyễn Hồng Hiệp – cổ đông Công ty con để tài trợ cho chi phí trả trước tiền thuê tàu. Khoản vay này không chịu lãi suất và không được đảm bảo bằng tài sản của Công ty con. Trong đó, các khoản vay liên quan đến tàu Pacific Hope sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ điều chỉnh tại cuối thời gian vay. Các khoản vay liên quan đến tàu Athena và Minerva đã được trả trước theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Nhật Việt cho phần gốc vay dùng để trả trước cước thuê tàu, phần gốc vay còn lại sẽ được quyết toán khi kết thúc hợp đồng thuê. Lịch trả nợ của các khoản vay dài hạn này chưa được xác định chắc chắn do phụ thuộc vào hoạt động khai thác của các tàu nên Tổng Công ty không thuyết minh chi tiết trong lịch biểu trả nợ vay bên dưới.

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	1.340.410.753.499	1.338.454.728.726
Trong năm thứ hai	1.377.985.715.145	1.467.224.327.823
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.315.804.836.434	3.258.067.592.069
Sau năm năm	734.486.238.153	1.320.761.324.154
	6.768.687.543.231	**7.384.507.972.772**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng *(được trình bày ở phần vay ngắn hạn)*	(1.340.410.753.499)	(1.338.454.728.726)
Số phải trả sau 12 tháng	**5.428.276.789.732**	**6.046.053.244.046**

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	516.918.938	5.169.189.380.000	469.931.235	4.699.312.350.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	516.918.938	5.169.189.380.000	469.931.235	4.699.312.350.000

Cổ phần	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	516.918.938	469.931.235
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	516.918.938	469.931.235

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	2.636.442.000.000	51	2.396.765.460.000	51

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Số dư đầu kỳ	**3.560.126.380.000**	**427.875.980.000**	**1.711.393.995.572**	**46.060.439.748**	**1.973.676.231.272**	**2.670.341.518.556**	**10.389.474.545.148**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	509.842.144.012	127.208.848.256	637.050.992.268
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	1.139.185.970.000	-	-	-	(1.139.185.970.000)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	177.544.274.397	-	(177.544.274.397)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(55.239.077.371)	(15.114.025.618)	(70.353.102.989)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(14.022.699.655)	(4.520.018.484)	(18.542.718.139)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(2.262.161.315)	(31)	(2.262.161.346)
Số dư cuối kỳ	**4.699.312.350.000**	**427.875.980.000**	**1.888.938.269.969**	**46.060.439.748**	**1.095.264.192.546**	**2.777.916.322.679**	**10.935.367.554.942**
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026							
Số dư đầu kỳ	**4.699.312.350.000**	**586.881.430.000**	**1.888.938.637.936**	**46.060.439.748**	**1.451.819.747.325**	**2.817.176.678.989**	**11.490.189.283.998**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	897.759.044.395	196.037.308.365	1.093.796.352.760
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	469.877.030.000	-	-	-	(469.877.030.000)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(105.276.813.300)	(105.276.813.300)
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	324.429.424.251	-	(324.429.424.251)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(81.839.690.659)	(11.583.309.341)	(93.423.000.000)
Trích quỹ thưởng của Người quản lý (ii)	-	-	-	-	(3.805.000.000)	-	(3.805.000.000)
Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	3.040.000.000	-	-	(3.040.000.000)	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(3.889.848.563)	(2.429.681.435)	(6.319.529.998)
Số dư cuối kỳ	**5.169.189.380.000**	**589.921.430.000**	**2.213.368.062.187**	**46.060.439.748**	**1.462.697.798.247**	**2.893.924.183.278**	**12.375.161.293.460**

(i) Trong kỳ, Công ty mẹ đã thực hiện phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm 2025 theo tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 469.877.030.000 đồng theo Nghị quyết số 01-2026/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2026. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty mẹ đã nhận được sự chấp thuận của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh và hoàn tất việc niêm yết bổ sung số lượng cổ phần phát hành thêm và đang làm các thủ tục để cập nhật Giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp.

(ii) Số trích lập các quỹ trong kỳ bao gồm số trích lập bổ sung quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Người quản lý của Tổng Công ty từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ và các công ty con.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ ("USD")	30.846.901,13	31.543.935,14
- Bảng Anh ("GBP")	85,01	415,00
- Euro ("EUR")	1.624,29	1.840,51
- Đô la Singapore ("SGD")	-	1.724,65

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Prudensol Inc.	5.861.080.914	5.861.080.914
Victory Tankers Ltd.	1.201.399.233	1.201.399.233
Khác	2.681.370.725	1.861.674.645
	9.743.850.872	**8.924.154.792**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng nợ khó đòi đã xử lý bao gồm các khoản công nợ đã xóa sổ trong năm 2024 với giá trị là 8.924.154.792 đồng và phát sinh mới trong năm 2026 với giá trị là 819.696.080 đồng.

Do các khoản công nợ này đã quá hạn trên 5 năm tại thời điểm thực hiện xóa sổ và Ban Tổng Giám đốc đánh giá không còn khả năng thu hồi nên Tổng Công ty thực hiện việc xóa sổ các khoản công nợ khó đòi trên và tiếp theo dõi ngoài bảng theo quy định.

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ kho nổi, Bộ phận kinh doanh thương mại và Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng phương tiện vận tải;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ kho nổi: cung cấp kho nổi, quản lý và cung cấp các dịch vụ liên quan đến kho nổi cho mỏ dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh mua bán mặt hàng LPG, xăng dầu và hàng hóa khác;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác: cung cấp dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng quản lý nguồn lao động và các dịch vụ khác.

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Báo cáo tình hình tài chính kế toán hợp nhất giữa niên độ

Số cuối kỳ	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	18.556.121.214.936	603.230.862.215	461.560.387.677	206.661.718.378	19.827.574.183.206
Lãi từ công ty liên kết					35.523.268.938
Tài sản không phân bổ					3.201.397.389.034
Tổng tài sản hợp nhất					**23.064.494.841.178**
Nợ phải trả bộ phận	9.057.013.755.370	185.434.150.702	472.484.507.847	148.985.656.508	9.863.918.070.427
Nợ phải trả không phân bổ					825.415.477.291
Tổng nợ phải trả hợp nhất					**10.689.333.547.718**

Số đầu kỳ	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	18.772.815.385.979	673.484.089.051	576.328.760.978	76.258.729.145	20.098.886.965.153
Lãi từ công ty liên kết					48.416.903.186
Tài sản không phân bổ					2.161.352.587.598
Tổng tài sản hợp nhất					**22.308.656.455.937**
Nợ phải trả bộ phận	9.616.953.913.384	237.114.349.686	473.589.141.610	142.825.810.522	10.470.483.215.202
Nợ phải trả không phân bổ					347.983.956.737
Tổng nợ phải trả hợp nhất					**10.818.467.171.939**

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Kỳ này

	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.050.539.594.001	282.148.804.407	3.293.362.727.257	128.350.672.565	9.754.401.798.230
Giá vốn					
Giá vốn từ bán hàng và dịch vụ cung cấp	4.575.898.875.239	195.477.777.300	3.279.911.379.381	100.069.870.675	8.151.357.902.595
Lợi nhuận gộp					
Lợi nhuận gộp	1.474.640.718.762	86.671.027.107	13.451.347.876	28.280.801.890	1.603.043.895.635
Chi phí không phân bổ					(224.585.744.421)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					1.378.458.151.214
Doanh thu hoạt động tài chính					174.459.598.753
Phần lãi trong công ty liên kết					13.025.895.751
Lợi nhuận khác					80.664.985.177
Chi phí tài chính					(280.143.612.501)
Lợi nhuận trước thuế					1.366.465.018.394
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(273.913.409.471)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					1.244.743.837
Lợi nhuận trong kỳ					1.093.796.352.760
Thông tin khác					
Khấu hao					1.236.585.929.345

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

Kỳ trước

	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.599.804.178.278	303.065.419.647	2.050.706.286.483	148.595.683.348	7.102.171.567.756
Giá vốn					
Giá vốn từ bán hàng và dịch vụ cung cấp	3.694.863.089.842	163.228.791.520	2.042.443.448.112	112.460.428.142	6.012.995.757.616
Lợi nhuận gộp					
Lợi nhuận gộp	904.941.088.436	139.836.628.127	8.262.838.371	36.135.255.206	1.089.175.810.140
Chi phí không phân bổ					(217.747.898.661)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					871.427.911.479
Doanh thu hoạt động tài chính					151.537.488.110
Phần lãi trong công ty liên kết					10.478.706.614
Lợi nhuận khác					21.491.580.285
Chi phí tài chính					(274.579.212.898)
Lợi nhuận trước thuế					780.356.473.590
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(142.764.176.812)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(541.304.510)
Lợi nhuận trong kỳ					637.050.992.268
Thông tin khác					
Khấu hao					1.075.062.788.823

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải, dịch vụ kho nổi và dịch vụ thương mại. Doanh thu từ dịch vụ hàng hải dầu khí toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam, trong khi doanh thu vận tải và doanh thu thương mại được thực hiện ở cả Việt Nam và quốc tế.

Chi tiết doanh thu và giá vốn dịch vụ vận tải theo khu vực địa lý như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu vận tải		
Vận tải nội địa	1.538.355.503.163	1.413.564.358.751
Vận tải quốc tế	4.512.184.090.838	3.186.239.819.527
	6.050.539.594.001	**4.599.804.178.278**
Giá vốn vận tải		
Vận tải nội địa	949.285.313.660	972.089.629.798
Vận tải quốc tế	3.626.613.561.579	2.722.773.460.044
	4.575.898.875.239	**3.694.863.089.842**

Chi tiết doanh thu và giá vốn kinh doanh thương mại theo khu vực địa lý như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thương mại		
Thương mại nội địa	2.406.731.156.271	1.373.072.848.798
Thương mại quốc tế	886.631.570.986	677.633.437.685
	3.293.362.727.257	**2.050.706.286.483**
Giá vốn thương mại		
Thương mại nội địa	2.393.572.525.013	1.364.925.449.621
Thương mại quốc tế	886.338.854.368	677.517.998.491
	3.279.911.379.381	**2.042.443.448.112**

Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tuyến khai thác có thể bao gồm cả tuyến nội địa và tuyến quốc tế, cũng như hoạt động kinh doanh thương mại diễn ra ở cả trong nước và nước ngoài nên Tổng Công ty không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải và dịch vụ thương mại theo nội địa và quốc tế. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải và thương mại theo nội địa và quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ vận tải	6.050.539.594.001	4.599.804.178.278
Dịch vụ kho nổi	282.148.804.407	303.065.419.647
Thương mại	3.293.362.727.257	2.050.706.286.483
Dịch vụ khác	128.350.672.565	148.595.683.348
	9.754.401.798.230	**7.102.171.567.756**

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ vận tải	4.575.898.875.239	3.694.863.089.842
Dịch vụ kho nổi	195.477.777.300	163.228.791.520
Thương mại	3.279.911.379.381	2.042.443.448.112
Dịch vụ khác	100.069.870.675	112.460.428.142
	8.151.357.902.595	**6.012.995.757.616**

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	1.050.087.238.314	739.319.312.270
Chi phí nhân công	732.662.933.222	569.958.257.923
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.236.585.929.345	1.075.062.788.823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.669.881.490.722	1.492.830.563.102
Giá vốn hàng hóa thương mại	3.279.911.379.381	2.042.443.448.112
Chi phí khác bằng tiền	406.814.676.032	311.129.286.047
	8.375.943.647.016	**6.230.743.656.277**

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	137.070.180.103	102.181.269.830
Lãi chênh lệch tỷ giá	34.858.151.585	47.082.099.138
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.531.267.065	2.274.113.566
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	5.576
	174.459.598.753	**151.537.488.110**

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	228.980.538.134	213.336.711.380
Lãi trả chậm	5.745.881.296	7.873.067.345
Lỗ chênh lệch tỷ giá	44.059.541.728	53.364.735.657
Chi phí tài chính khác	1.357.651.343	4.698.516
	280.143.612.501	**274.579.212.898**

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	1.855.412.604	792.355.128
Chi phí khác bằng tiền	8.467.925.820	5.325.074.315
	10.323.338.424	**6.117.429.443**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	116.361.497.383	94.415.723.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.784.861.722	55.571.883.576
Chi phí khác bằng tiền	47.116.046.892	63.186.327.338
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(1.543.465.427)
	214.262.405.997	**211.630.469.218**

34. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý. nhượng bán tài sản cố định	174.545.455	1.537.727.272
Thu nhập khác	82.746.985.265	45.523.999.423
Thu nhập khác	**82.921.530.720**	**47.061.726.695**
Chi phí phạt	831.901.471	9.931.242.104
Chi phí khác	1.424.644.072	15.638.904.306
Chi phí khác	**2.256.545.543**	**25.570.146.410**
Lợi nhuận khác	**80.664.985.177**	**21.491.580.285**

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.366.465.018.394	780.356.473.590
Trừ: Lãi đầu tư vào công ty liên kết	*(13.025.895.751)*	*(10.478.706.615)*
Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	*(107.359.395.789)*	*(112.968.536.998)*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*50.638.528.617*	*53.894.309.055*
Thu nhập tính thuế	**1.296.718.255.471**	**710.803.539.032**
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**259.343.651.094**	**142.160.707.806**
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ trước	14.569.758.377	603.469.006
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	**273.913.409.471**	**142.764.176.812**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế (kỳ trước: 20%).

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được tính trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ (VND)	1.093.796.352.760	637.050.992.268
Phân bổ cho:		
- Cổ đông không kiểm soát (VND)	196.037.308.365	127.208.848.256
- Cổ đông của Công ty mẹ (VND)	897.759.044.395	509.842.144.012
Trừ: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(70.798.081.965)	(40.206.607.916)
Trừ: trích lập Quỹ thưởng của Người quản lý	(3.291.638.809)	(1.869.339.215)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**823.669.323.621**	**467.766.196.881**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	516.918.938	516.918.938
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**1.593**	**905**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ kế toán như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Người quản lý và điều hành trích với tỉ lệ lần lượt 7,89% và 0,37% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với tỷ lệ trích trung bình trong năm 2025 của Công ty mẹ và các công ty con. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Tổng Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2026.

Ngoài ra, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu thực hiện trong kỳ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2025. Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày	Thay đổi	Số trình bày lại
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho Cổ đông của Công ty mẹ (VND)	509.842.144.012	-	509.842.144.012
Trừ: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(25.761.374.440)	(14.445.233.476)	(40.206.607.916)
Trừ: trích lập Quỹ thưởng của Người quản lý (VND)	-	(1.869.339.215)	(1.869.339.215)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	484.080.769.572	(16.314.572.691)	467.766.196.881
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	469.931.235	46.987.703	516.918.938
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**1.030**	**(125)**	**905**

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	498.214.100.848	472.399.657.287
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.209.382.518.185	736.168.161.651
Sau năm năm	977.363.639.119	675.355.354.376
	2.684.960.258.152	**1.883.923.173.314**

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê xe, thuê văn phòng, thuê tàu và thuê cơ sở hạ tầng của Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản thuê xe được ký với thời hạn từ 1 năm tới 5 năm. Các khoản thuê văn phòng được ký cho các giai đoạn từ 1 năm đến 6 năm. Khoản thuê tàu được ký với thời hạn từ 1 đến 10 năm. Các khoản thuê cơ sở hạ tầng được ký với thời hạn không quá 5 năm.

Trong năm 2025, Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, công ty con đã ký hợp đồng thuê 2 tàu dầu/hóa chất đóng mới có tải trọng mỗi tàu 25.900 DWT với Công ty Cổ phần Vận tải biển Global Pacific. Theo đó, các tàu này dự kiến sẽ được bàn giao cho Công ty vào năm 2028 sau khi hoàn thành đóng mới, thời hạn thuê là 10 năm tính từ thời điểm bàn giao tàu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt chưa ghi nhận các khoản cam kết thuê hoạt động liên quan đến các tàu này do tàu chưa được bàn giao.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	1.243.612.121.124	1.173.048.444.976
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.253.529.461.763	1.496.013.512.795
Sau năm năm	1.464.461.367.815	2.571.108.168.000
	3.961.602.950.702	**5.240.170.125.771**

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền phải thu cho thuê tàu và cho thuê kho nổi với thời hạn thuê từ 5 đến 15 năm.

38. CAM KẾT VỐN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2026/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Công ty mẹ và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con, Tổng Công ty đã phê duyệt kế hoạch đầu tư tài sản cố định trong năm 2026 với số tiền là 14.740 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế - công ty con đã thực hiện xong một khoản đầu tư mua tàu với số tiền là 402.109.817.318 đồng. Các khoản đầu tư tài sản cố định còn lại chưa được thực hiện xong bởi Công ty mẹ và các công ty con.

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam gọi tắt là "PVN"	Công ty mẹ tối cao
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty cổ phần	Công ty con của PVN
Công ty cổ phần - Tổng Công ty Lọc Hóa dầu Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn)	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty cổ phần	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty con của PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty con của PVN
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	Công ty con của PVN
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	Công ty liên doanh của PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Công ty liên doanh của PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty liên kết
Các ông/bà thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	Người nội bộ

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau đây với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Lọc Hóa dầu Việt Nam và các công ty con	1.226.676.965.154	838.919.693.898
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty con	205.789.190.660	231.994.798.455
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	249.419.923.226	207.222.724.778
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty con	926.892.103.396	183.854.512.373
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	2.313.767.345	2.589.544.095
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty con	644.452.045	4.025.162.879
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí và các công ty con	1.810.024.682	2.595.846.461
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	-	15.639.000

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty con	1.241.411.553.735	453.639.580.998
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty con	57.464.040.701	4.872.450.506
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và các công ty con	45.995.521.906	20.127.810.191
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	44.534.461.145	35.117.742.040
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty con	40.814.502.844	63.321.444.147
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	16.964.482.301	13.671.894.951
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty con	11.858.950.000	3.897.000.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	11.846.936.067	1.293.624.457
Tổng Công ty Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí và các công ty cùng tập đoàn	1.077.392.843	1.249.823.329
Trường Cao đẳng Dầu khí	627.200.000	161.460.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam và công ty con	-	117.563.331.469
Tổng Công ty Lọc Hóa dầu Việt Nam và các công ty con	-	47.533.271.500
Thu nhập tài chính		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	20.020.611.442	23.260.316.422
Chi phí lãi vay và lãi chậm trả		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	5.745.881.296	7.873.754.105
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	1.901.590.058	3.309.542.095
Thu nhập khác (phí lưu tàu)		
Tổng Công ty Lọc Hóa dầu Việt Nam và các công ty con	-	8.440.296.608
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và các công ty con	-	1.558.562.174

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát của Công ty mẹ trong kỳ như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Phạm Việt Anh	Chủ tịch	2.281.277.424	775.420.000
Ông Trần Ngọc Nguyên	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	366.254.546	-
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	998.191.464	637.355.000
Ông Trương Hồng Sơn	Thành viên	870.865.357	41.900.714
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám Đốc	1.241.889.941	615.575.000
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám Đốc	1.249.220.667	656.920.000
Ông Hoàng Đức Chính	Thành viên	27.272.727	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Thành viên	180.000.000	120.000.000
Ông Đoàn Đình Thái	Thành viên	180.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Linh Giang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 12/6/2025)	425.013.239	586.239.286
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	1.111.089.941	570.920.000
Ông Hồ Sỹ Thuận	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Ông Nguyễn Viết Long	Phó Tổng Giám đốc	903.018.953	620.595.000
Kế toán trưởng			
Ông Phạm Quốc Huy	Bổ nhiệm ngày 07/5/2026	158.382.293	-
Ông Đỗ Đức Hùng	Miễn nhiệm ngày 07/5/2026	820.700.881	427.258.080
Ban Kiểm soát			
Ông Cao Trọng Tuấn	Phụ trách Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 12/6/2025)	420.663.747	24.230.429
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên	90.000.000	54.000.000
Bà Ngô Thị Thu Linh	Thành viên	90.000.000	54.000.000
Bà Trương Thị Anh Đào	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 12/6/2025)	232.154.419	438.396.223

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	52.007.905.229	46.690.811.880
Các khoản tương đương tiền		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (gốc)	55.000.000.000	185.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (lãi dự thu)	165.924.657	402.945.205
	55.165.924.657	**185.402.945.205**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (gốc)	397.655.080.000	461.050.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (lãi dự thu)	6.819.769.063	4.961.856.441
	6.819.769.063	**4.961.856.441**

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Lọc Hóa dầu Việt Nam và các công ty con	616.705.755.221	233.890.523.237
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty con	94.980.513.399	264.750.483.050
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty con	79.228.813.170	84.945.876.170
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty con	61.071.300.860	41.732.055.877
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.443.860.504	1.811.786.417
Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí và các công ty con	764.311.220	741.608.820
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty con	106.962.606	1.842.308.518
Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí và các công ty con	9.936.000	-
	854.311.452.980	**629.714.642.089**
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty con	30.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác		
PetroVietnam Gas International Trading Co. Pte. Ltd.	135.892.411.441	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	5.592.941.030	-
	141.485.352.471	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty con	218.035.512.427	269.730.467.018
Tổng Công ty Lọc Hóa dầu Việt Nam và các công ty con	71.401.535.374	17.636.645.464
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	18.625.172.099	15.630.910.820
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty con	10.118.792.293	587.026.188
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty con	6.298.800.546	6.293.076.546
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí và các công ty con	2.183.544.560	208.325.210
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty con	439.337.549	2.142.310.125
Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí và các công ty con	167.644.612	466.101.991
Trường Cao đẳng Dầu khí	191.400.000	9.100.000
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	1.166.797.684
Các bên liên quan khác	4.319.727.647	3.267.800.013
	331.781.467.107	**317.138.561.059**
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	77.853.090.265	77.853.090.265
Công ty điều hành Đường ống Tây Nam	45.000.000	-
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	195.000.000	-
	78.093.090.265	**77.853.090.265**
Phải trả dài hạn khác		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	155.112.234.668	155.112.234.668
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	65.350.480.251	78.420.576.301

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (chi phí lãi vay phải trả)	7.426.263.838	1.680.382.542
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	620.284.975	754.153.596
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	55.000.000	-
	8.101.548.813	**2.434.536.138**

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức được nhận	1.269.388.529	1.273.134.684
Cổ tức phải trả	127.688.534.855	60.946.483.310
Lãi vay dự trả	50.654.217.714	53.069.266.609
Lãi vay trả chậm dự trả	7.426.263.838	1.680.382.542

b. Số tiền đi vay thực thu và gốc vay thực trả trong kỳ

Tiền thu từ đi vay trình bày trên cơ sở thuần số tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn không quá 3 tháng. Vì vậy, chỉ tiêu "Tiền thu từ đi vay" và "Tiền trả nợ gốc vay" cùng được điều chỉnh giảm tương ứng một khoản tiền 37.080.698.169 đồng (kỳ trước: 31.190.314.105 đồng).

c. Các khoản khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ứng trước để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	-	39.082.348.595
Phải trả để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ và các năm trước	232.668.352.001	233.886.741.869

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026

41. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 28 tháng 7 năm 2026, tại Nghị quyết số 22/NQ-PĐV-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt ("Phương Đông Việt"), công ty con, đã phê duyệt kết quả lựa chọn tàu hàng rời Ultramax trọng tải khoảng 60.000 – 68.000 DWT (Mã số dự án: PDV-HR-06/25). Theo đó, ngày 14 tháng 8 năm 2026, Phương Đông Việt đã hoàn tất thực hiện mua và nhận bàn giao tàu hàng rời Amis Wisdom (IMO No. 9589803, trọng tải 61.456 DWT, đóng năm 2011 tại Nhật Bản). Tàu sau khi mua đã được đổi tên thành PVT Opal.

Trần Thị Thục Trang	**Phạm Quốc Huy**	**Nguyễn Thanh Bình**
Signed By: Trần Thị Thục Trang, Date: 28/08/2026 08:26:05	Signed By: Phạm Quốc Huy, Date: 28/08/2026 09:56:44	Signed By: Nguyễn Thanh Bình, Date: 28/08/2026 15:42:14
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Văn bản được tải lên hệ thống portal.pvtrans.com. Với số định danh: 18/BC-BTCKT/2026